

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM THÀNH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST

Ngày 28/8/2018

V/v Chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Xuân Tím

2. Bà Nguyễn Thị Quy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Nhuận - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 234/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2017 về Chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị T3 (*là mẹ của anh T1*), sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1957 và bà Lưu Thị V, sinh năm 1962 (là bố mẹ của chị T2); địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.3. Anh Bùi Đức T4, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.4. Chị Nguyễn Thị T5 (là chị gái của anh T1), sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.5. Chị Nguyễn Thị T6 (là chị gái của anh T1), sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.6. Chị Nguyễn Thị T7 (là chị gái của anh T1), sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T1 và bị đơn là chị Nguyễn Thị T2 trình bày:

Trước đây anh và chị T2 là vợ chồng, nhưng đã được Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương giải quyết cho ly hôn tại Bản án số: 04/2017/HNGĐ-ST ngày 30/3/2017. Khi giải quyết ly hôn, anh chị chưa giải quyết về tài sản chung.

Anh T1 chị T2 thống nhất xác định, trong thời kỳ hôn nhân có các tài sản chung, đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá vào ngày 18/5/2018, gồm: 01 nhà ở mái bằng một tầng, diện tích 62 m², trị giá còn lại = 186.836.000 đồng; nhà phụ, gồm bếp và nhà dưới, diện tích 23,5 m², trị giá còn lại = 9.254.000 đồng; 01 nhà tắm, diện tích 3,4 m², trị giá còn lại = 2.440.000 đồng; bể nước trên mái nhà tắm, thể tích 4,5 m³, trị giá còn lại 1.582.000 đồng; bể nước, thể tích 10 m³, trị giá còn lại = 3.842.000 đồng; chuồng nuôi lợn, diện tích 24,5 m², trị giá còn lại = 4.824.000 đồng; sân bê tông, diện tích 78 m², trị giá còn lại = 4.380.000 đồng; tường rào xây gạch chỉ, chiều dài 18,8 m, trị giá còn lại = 7.347.000 đồng; tường rào xây gạch pabanh, chiều dài 61,4 m, trị giá còn lại = 20.877.000 đồng; trụ cổng xây gạch chỉ, trị giá còn lại = 567.000 đồng; cánh cổng sắt, trị giá còn lại = 924.000 đồng; kè bờ ao, trị giá còn lại = 985.000 đồng; kè (hàng rào) quanh sân, trị giá còn lại = 2.385.000 đồng. Các tài sản trên có tổng trị giá = 246.243.000 đồng, thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 35 bản đồ địa chính xã Đ.

Các tài sản chung khác, anh T1 chị T2 thống nhất về giá trị, được Hội đồng định giá nhất trí về giá trị, gồm: 01 xe máy wave RS, biển số 34B2-189.05, giá trị còn lại = 13.000.000 đồng; 01 xe máy wave Trung Quốc, biển số 34K7-

7386, giá trị còn lại = 500.000 đồng; 01 tủ lạnh, giá trị còn lại = 2.000.000 đồng; 01 quạt điện cây và 01 quạt điện treo tường, giá trị còn lại = 100.000 đồng; 01 máy nước con chuột, giá trị còn lại = 20.000 đồng; 01 máy bơm nước to, giá trị còn lại = 500.000 đồng; 01 lioa điện đã hỏng, giá trị còn lại = 100.000 đồng; 01 tủ quần áo bằng gỗ ép, giá trị còn lại = 150.000 đồng; 01 tủ ly bằng gỗ, giá trị còn lại = 500.000 đồng; 01 hòm tôn đựng thóc, giá trị còn lại = 200.000 đồng; 01 nồi nhôm Hải Phòng đựng thóc, giá trị còn lại = 200.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ, giá trị còn lại = 350.000 đồng; 01 bơm xe đạp (*bơm tay*), giá trị còn lại = 20.000 đồng; 01 xe cải tiến, giá trị còn lại = 500.000 đồng; 1/2 máy tuốt lúa, giá trị còn lại = 2.000.000 đồng; các tài sản này, anh T1 chỉ T2 thống nhất để chị T2 nhận hiện vật. 01 máy vi tính sách tay, giá trị còn lại = 1.200.000 đồng; dây điện từ đồng hồ vào đến đầu nhà, giá trị còn lại = 300.000 đồng; các tài sản này anh T1 chỉ T2 thống nhất để anh T1 nhận hiện vật. Các tài sản này, tổng trị giá = 21.640.000 đồng.

Tổng cộng, trị giá tài sản chung nêu trên = 267.883.000 đồng.

Ngoài ra, anh T1 chỉ T2 xác định còn tài sản chung là 03 cây cau, 01 cây mít, 01 giếng khoan trên thửa đất số 13 tờ bản đồ số 35 bản đồ địa chính xã Đ và toàn bộ số cây dóc (*không kiểm đếm số lượng*). Hai bên không yêu cầu định giá, thống nhất cho chị T2 được sở hữu.

Ngoài tài sản chung trên, anh T1 đề nghị còn tài sản chung khác là 01 bình phun thuốc trừ sâu, hiện không còn do chị T2 đã bán từ năm 2015 (*chị T2 xác nhận đã bán được 200.000 đồng*); vợ chồng có tiền mặt do chị T2 cầm là 4.500.000 đồng và tiền lương của chị T2. Anh T1 xác định toàn bộ tài sản chung của anh chị gắn liền với đất được xây dựng nhờ trên đất của bố mẹ anh T1 là ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T3. Anh đề nghị chia đôi toàn bộ tài sản chung, xin hưởng bằng hiện vật là tài sản gắn liền với đất. Đối với 1,5 chỉ vàng 9999 của chị T2, sau khi cưới 1 đến 2 năm, chị T2 đưa cho anh để bán lấy tiền xây nhà dưới, không dùng để trả nợ cho bà T3. 13 con gà khoảng 30 kg đã thịt ăn từ lâu, chị T2 cũng thịt ăn. Tiền lương của chị T2 tháng 8/2014 và tiền bán dưa, tổng cộng 10.000.000 đồng chị T2 khai anh giữ là không có.

Chị T2 đề nghị xác định còn tài sản chung khác là diện tích đất mà anh chị đã làm nhà ở, chị không xác định được diện tích là bao nhiêu, đất là của cụ Nguyễn Thị G (*là bà nội anh T1*), cụ Giàng nói cho vợ chồng chị, cụ G đã chết từ lâu, chị được biết, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ G do anh T1 giữ nên chị không có tài liệu chứng cứ gì về đất và tài sản chung khác là 01 cân tạ, (*anh T1 chỉ T2 xác định đã bị mất, hiện không còn*); 13 con gà khoảng 30 kg (*anh T1 chỉ T2 xác định đã ăn thịt từ năm 2015, chị T2 xác định chị thịt ăn một con, còn 12 con do gia đình anh T1 thịt ăn*); vợ chồng có tiền mặt do anh T1

giữ là tiền lương của chị tháng 8/2014 và tiền bán dưa năm 2014, tổng là 10.000.000 đồng. Ngoài ra, chị có tài sản riêng là 1,5 chỉ vàng 9999, có trước khi kết hôn. Sau kết hôn, anh T1 đã bán số vàng trên để trả nợ cho mẹ anh T1 là bà T3. Sau khi kết hôn được 7 tháng, vào năm 2001 anh T1 còn dùng số tiền 11.000.000 đồng là tiền của vợ chồng để trả nợ cho bà T3. Đối với số vàng 1,5 chỉ, chị đề nghị anh T1 phải trả riêng cho chị. Còn số tiền 11.000.000 đồng, chị yêu cầu tính tiền ra thành vàng của năm 2001 bằng 2 cây 2,5 chỉ vàng 9999, áp vào giá vàng của thời điểm hiện nay và yêu cầu anh T1 phải trả chị 1/2 giá trị bằng tiền, vì thời điểm đó chị không muốn trả nợ cho bà T3 nhưng anh T1 vẫn chấp nhận trả cho bà T3 thì nay anh T1 phải trả cho chị số vàng đó. Chị đề nghị chia đôi số tài sản chung của anh chị gồm đất, nhà và các công trình phụ, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, chị xin hưởng bằng hiện vật. Đối với một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, chị xin hưởng theo hiện vật theo như biên bản định giá tài sản ngày 18/5/2018.

Về vay nợ:

Anh T1 trình bày: Anh và chị T2 vay của bà Nguyễn Thị T3 24.000.000 đồng, vay của quỹ họ 3.000.000 đồng. Đối với khoản vay của quỹ họ, anh là người giữ quỹ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với khoản nợ bà T3, anh đề nghị mỗi người phải trả một nửa. Anh chị cho ông S bà V là bố mẹ chị T2 vay số tiền 5.000.000 đồng và 3 chỉ vàng 9999. Anh đề nghị ông S bà V có trách nhiệm trả cho anh chị, mỗi người hưởng một nửa.

Chị T2 xác định, chị và anh T1 không nợ ai và cũng không cho ai vay.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm:*

Bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Anh T1 chị T2 vay của bà số tiền 24.000.000 đồng, vay làm nhiều đợt, vay lần đầu vào năm 2009, không có giấy tờ, bà cho vay để anh T1 chị T2 trả nợ làm nhà. Bà yêu cầu mỗi người phải trả một nửa.

Chị T6, chị T5, chị T7 (là chị gái anh T1) thống nhất trình bày: Phần đất anh T1 chị T2 xây nhà ở là đất của bố mẹ các chị là ông D bà T3. Đất đã được cấp giấy chứng nhận mang tên ông D bà T3. Ông D đã chết từ năm 1997. Bà T3 chưa cho hay chuyển nhượng đất cho ai. Bà T3 chỉ cho anh T1 chị T2 làm nhà nhờ trên đất của mẹ chị. Các chị không nhất trí quan điểm của chị T2 xác định diện tích đất là của anh T1 chị T2.

Anh Bùi Đức T4 trình bày: Anh là anh rể của anh T1 chị T2. Năm 2008, anh và anh T1 chị T2 có mua chung một máy tuốt lúa. Anh góp 1/2 số tiền, anh T1 chị T2 góp 1/2 số tiền. Hiện, máy tuốt lúa do anh đang quản lý, sử dụng. Tại buổi định giá ngày 18/5/2018, anh T1 chị T2 xác định giá trị 1/2 máy tuốt lúa còn lại là 2.000.000 đồng. Anh xác định 1/2 giá trị máy tuốt lúa là của anh, còn

1/2 là của anh T1 chị T2 nên việc anh T1 chị T2 chia như thế nào là tùy anh chị. Anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh vì công việc của anh bận không đến Tòa án được.

Tại phiên toà:

Các đương sự có mặt giữ nguyên quan điểm đã trình bày như trên. Anh T1, chị T2 thống nhất đề nghị chị T2 được giao hiện vật là máy vi tính xách tay và các đồ khác. Chị T2 không yêu cầu về 01 căn tạ, đối với 1/2 giá trị máy tuốt lúa chung với anh T4, đề nghị Tòa án giao cho chị bằng giá trị là 2.000.000 đồng để chị và anh T4 vẫn chung máy tuốt lúa đó. Bà T3, chị T6, chị T5, chị T7 (là chị gái anh T1) và anh T1 xác định diện tích đất anh T1 chị T2 xây nhà ở và các công trình là của bà T3, bà T3 chỉ cho anh T1 chị T2 xây nhà để ở, chưa cho đất; đề nghị anh T1 chị T2 trả lại đất cho bà T3, không đồng ý chia, giao hiện vật nhà, đất cho chị T2; trường hợp giao nhà cho anh T1 thì đối với diện tích đất gắn liền với nhà ở và công trình thì để tự gia đình bà T3 giải quyết. Trường hợp Tòa án không xác định khoản tiền bà T3 cho anh T1 chị T2 vay 24.000.000 đồng là nợ chung của anh T1 chị T2 thì bà T3 không yêu cầu anh T1 phải trả bà T3.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà thực hiện đúng thủ tục tố tụng; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự; một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu của chị T2 về việc xác định một phần quyền sử dụng đất tại thửa số 13 tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính xã Đ là tài sản chung của anh T1 chị T2. Xác định, anh T1 chị T2 có tài sản chung là nhà ở, công trình, tài sản gắn liền với thửa đất nêu trên và các tài sản khác là đồ dùng gia đình đã được định giá, tổng trị giá tài sản chung là 267.883.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của anh T1 và chị T2 về việc anh chị xác định có các tài sản chung khác, các khoản vay nợ chung khác. Đề nghị giao nhà ở, các tài sản gắn liền với đất cho anh T1 được sở hữu, các tài sản còn lại giao cho chị T2 được sở hữu. Buộc anh T1 có nghĩa vụ chia trả chênh lệch tài sản chung cho chị T2. Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn S, bà Lưu Thị V và anh Bùi Đức T4 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng đều vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn S, bà Lưu Thị V và anh Bùi Đức T4.

[2] Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị T2 về việc xác định diện tích đất chị T2 và anh T1 xây nhà ở và các công trình trên đất là tài sản chung của chị và anh T1, thì thấy: Chị T2 trình bày nguồn gốc đất là của cụ G (*là bà nội anh T1*), đất được cấp giấy chứng nhận mang tên cụ G, cụ G đã nói cho anh chị nên anh chị mới xây nhà ở. Tòa án đã tiến hành xác minh về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, được UBND xã Đ cung cấp: Theo Bản đồ 299 đo năm 1986, sổ mục kê năm 1994 của UBND xã Đ, thể hiện bà Nguyễn Thị T3 đứng tên là chủ sử dụng đất của hai thửa đất số 22, diện tích 790 m², loại đất ở và thửa đất số 23, diện tích 100 m², loại đất ao, tổng hai thửa là 890 m². Ngày 28/01/2002, UBND huyện Kim Thành đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn D bà Nguyễn Thị T3. Ông D đã chết từ năm 1997, nhưng khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã gửi thông báo đến từng hộ gia đình, hộ gia đình bà T3 điền tên chủ sử dụng là vợ chồng bà T3 và ông D nên Giấy chứng nhận đứng tên cả vợ chồng bà T3 ông D. Đến năm 2007, thực hiện việc kiểm tra, đo đạc lại đất trên địa bàn xã, toàn bộ diện tích đất trên thể hiện tại thửa số 13 tờ bản đồ số 35, diện tích có sự thay đổi, tăng lên là 930 m², chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T3. Từ trước tới nay, UBND xã chưa làm thủ tục chia tách, cho tặng đối với thửa đất trên. Toàn bộ sổ sách, UBND xã quản lý không có tài liệu nào thể hiện thửa đất đứng tên cụ G. Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích thửa đất trên là 859 m², lý do là năm 2007, đoàn đo vẽ đã xác định nhầm một phần đất hành lang giao thông và đất 03 (*đất nông nghiệp của bà T3*) vào đất ở của bà T3. Gia đình bà T3 đều trình bày đất thuộc quyền sử dụng của bà T3, chưa cho tặng đối với anh T1 chị T2. Như vậy, ngoài lời khai duy nhất của chị T2, không có căn cứ xác định một phần diện tích của thửa đất trên là tài sản chung của anh T1 chị T2 nên Tòa án không chấp nhận yêu cầu của chị T2.

[3] Căn cứ lời khai xác nhận của anh T1 và chị T2 về tài sản chung, đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá ngày 18/5/2018, có đủ căn cứ xác nhận anh T1 chị T2 có các tài sản chung là nhà ở, công trình, tài sản gắn liền với thửa đất số 13 tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính xã Đ, tổng trị giá = 246.243.000 đồng và các tài sản khác là đồ dùng gia đình tổng trị giá = 21.640.000 đồng. Tổng cộng, trị giá tài sản chung = 267.883.000 đồng. Nay, anh chị chia tài sản chung sau ly hôn, hai bên không xác định được phần tài sản và công sức đóng góp của mình, do vậy phần tài sản chung này Tòa án chia đôi cho mỗi người được hưởng 1/2 = 133.941.500 đồng.

[4] Các tài sản là nhà ở, công trình gắn liền với đất được xây dựng trên đất của bà T3 (*là mẹ đẻ anh T1*). Do đó, Tòa án giao cho anh T1 được nhận tài sản bằng hiện vật. Chấp nhận sự tự nguyện của bà T3, chị T5, chị T6, chị T7 (*là chị gái anh T1*) và anh T1, về quyền sử dụng phần đất gắn liền với tài sản trên đất mà anh T1 được chia bằng hiện vật để gia đình bà T3 tự thỏa thuận giải quyết. Ngoài ra, giao cho anh T1 được sở hữu dây điện từ đồng hồ vào đến đầu nhà, giá trị còn lại = 300.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung, anh T1 được giao bằng hiện vật là 246.543.000 đồng.

[5] Anh T1 chị T2 thỏa thuận giao cho chị T2 được nhận các tài sản chung còn lại bằng hiện vật. Vì vậy, Tòa án giao cho chị T2 được sở hữu các tài sản chung còn lại bằng hiện vật, tổng trị giá là 21.340.000 đồng (*trong đó có 1/2 máy tuốt lúa, trị giá = 2.000.000 đồng, là tài sản chung với anh T4*).

[6] Anh T1 được giao tài sản bằng hiện vật có giá trị cao hơn chị T2 nên có trách nhiệm chia trả chênh lệch tài sản chung cho chị T2 bằng tiền là 112.601.500 đồng.

[7] Đối với 01 giếng khoan (*làm bằng ống nhựa*), 03 cây cau, 01 cây mít, toàn bộ số cây dóc còn lại (*không kiểm đếm số lượng*), anh T1 chị T2 không yêu cầu định giá và thỏa thuận giao cho chị T2 được sở hữu. Tòa án chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[8] Anh T1 đề nghị xác định có tài sản chung là 01 bình phun thuốc trừ sâu, do chị T2 đã bán từ năm 2015 với giá 200.000 đồng và số tiền mặt 4.500.000 đồng và tiền lương của chị T2 do chị T2 giữ từ năm 2014. Chị T2 không nhất trí yêu cầu của anh T1. Chị T2 đề nghị xác định có tài sản chung là 13 con gà khoảng 30 kg và số tiền mặt 10.000.000 đồng, do anh T1 giữ là tiền lương của chị tháng 8/2014 và tiền bán dưa năm 2014. Anh T1 không nhất trí yêu cầu của chị T2. Tòa án xét thấy, anh chị ly thân từ tháng 8/2014, nhưng vẫn ở chung nhà, sinh hoạt chung, hai bên vẫn cùng nuôi con chung. Đối với 13 con gà thì chị T2 khai mua về nuôi từ tháng 7/2014, chị cũng thịt ăn một con, anh T1 khai anh cũng thịt ăn cho gia đình và các con, hai bên đều xác nhận không bán gà. Ngày 30/3/2017, TAND huyện Kim Thành mới giải quyết cho anh chị ly hôn. Từ khi anh chị giải quyết ly hôn thì các tài sản này đều không còn. Một bên yêu cầu xác định có tài sản, một bên không thừa nhận. Vì vậy, không có căn cứ xác định có các tài sản chung nêu trên để chia.

[9] Đối với 01 cân tạ, đã bị mất từ lâu, anh T1 chị T2 không yêu cầu nên Tòa án không xét.

[10] Ngoài ra, chị T2 khai trước khi kết hôn, chị có 1,5 chỉ vàng 9999 là tài sản riêng của chị. Sau kết hôn, anh T1 đã bán số vàng trên để trả nợ cho bà T3 là mẹ anh T1, chị yêu cầu anh T1 trả cho chị. Anh T1 còn dùng số tiền

11.000.000 đồng là tiền của anh chị trả nợ cho bà T3 vào năm 2001. Chị T2 yêu cầu tính tiền 11.000.000 đồng ra thành vàng của năm 2001 là 2 cây 2,5 chỉ vàng 9999, áp vào giá vàng của thời điểm hiện nay và yêu cầu anh T1 phải có trách nhiệm trả cho chị 1/2. Anh T1 khai số vàng 1,5 chỉ bán đi là để xây nhà, không phải để trả nợ cho bà T3, còn việc trả nợ giúp bà T3 là có nhưng không phải số tiền 11.000.000 đồng. Tòa án xét thấy, đối với 1,5 chỉ vàng 9999 là tài sản riêng của chị T2, còn 11.000.000 đồng (*theo chị T2 khai*) là tài sản chung, nhưng anh chị đều xác nhận tài sản này không còn từ năm 2001. Số tài sản này có thể dùng trả nợ hộ bà T3 hoặc dùng vào việc khác của gia đình, nhưng khi sử dụng anh T1 chị T2 đều biết. Từ năm 2001 đến khi anh chị giải quyết ly hôn, hai bên đều không ai có ý kiến gì, không có việc xác nhận nợ của bà T3 đối với anh T1 chị T2. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị T2.

[11] Anh T1 chị T2 là vợ chồng từ năm 2001 đến năm 2017, sống chung cùng bà T3 là mẹ anh T1 tại thửa đất nêu trên. Anh chị không có quyền sử dụng đất chung với gia đình anh T1 nhưng cũng có công sức trong việc quản lý, duy trì, phát triển tài sản là quyền sử dụng đất của gia đình anh T1. Nay anh chị chia tài sản sau khi ly hôn, Tòa án buộc bà T3 là chủ sử dụng và quản lý thửa đất (*trị giá thửa đất = 859 m² x 400.000 đồng/m² = 343.600.000 đồng*) ách trích một phần giá trị cho anh T1 chị T2 là 30.000.000 đồng, trong đó chia cho chị T2 được hưởng 15.000.000 đồng, ghi nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu về khoản tiền này.

[12] Về vay nợ, anh T1 và bà T3 xác nhận, vay của bà T3 24.000.000 đồng. Chị T2 không thừa nhận. Anh T1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là khoản vay nợ chung. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh T1 về việc xác định đây là nợ chung của anh T1 chị T2. Xác định đây là khoản nợ riêng của anh T1, anh T1 phải có trách nhiệm tự trả nợ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T3 không yêu cầu anh T1 phải trả trong vụ án này.

[13] Anh T1 yêu cầu ông S bà V phải trả cho anh và chị T2 số tiền vay là 5.000.000 đồng và 3 chỉ vàng 9999. Ông S, bà V và chị T2 không thừa nhận. Ngoài lời khai duy nhất của anh T1 không có căn cứ chứng minh nên Tòa án không chấp nhận.

[14] Anh T1 khai vay của quỹ họ 3.000.000 đồng, tiền quỹ do anh là Thủ quỹ giữ. Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xét.

[15] Về án phí: Anh T1 chị T2 phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định.

[16] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh T1 chị T2 cùng phải có nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản. Anh T1 đã nộp và chi 2.800.000 đồng nên chị T2 có nghĩa vụ trả cho anh T1 1/2 là 1.400.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 59, Điều 61 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T2 về việc xác định một phần diện tích đất ở tại thửa đất số 13 tờ bản đồ số 35 bản đồ địa chính xã Đ là tài sản chung của chị T2 và anh T1.

2. Xác nhận anh T1 chị T2 có khối tài sản chung là: Nhà ở và tài sản, công trình xây dựng trên thửa đất số 13 tờ bản đồ số 35 bản đồ địa chính xã Đ, trị giá là 246.243.000 đồng; các tài sản khác, trị giá 21.640.000 đồng. Tổng cộng trị giá tài sản chung là: 267.883.000 đồng. Chia cho anh T1 và chị T2, mỗi người được hưởng 1/2 trị giá tài sản chung = 133.941.500 đồng.

- Giao cho anh T1 được sở hữu: Nhà ở, công trình, tài sản trên thửa đất số 13 tờ bản đồ số 35 bản đồ địa chính xã Đ, gồm: 01 nhà ở mái bằng một tầng, trị giá còn lại = 186.836.000 đồng; nhà phụ, gồm nhà bếp và nhà dưới, trị giá còn lại = 9.254.000 đồng; 01 nhà tắm, trị giá còn lại = 2.440.000 đồng; bể nước trên mái nhà tắm, trị giá còn lại = 1.582.000 đồng; bể nước, trị giá còn lại = 3.842.000 đồng; chuồng nuôi lợn, trị giá còn lại = 4.824.000 đồng; sân bê tông, trị giá còn lại = 4.380.000 đồng; tường rào xây gạch chỉ, trị giá còn lại = 7.347.000 đồng; tường rào xây gạch pabanh, trị giá còn lại = 20.877.000 đồng; trụ cổng xây gạch chỉ, trị giá còn lại = 567.000 đồng; cánh cổng sắt, trị giá còn lại = 924.000 đồng; kê bờ ao, trị giá còn lại = 985.000 đồng; kê (hàng rào) quanh sân, trị giá còn lại = 2.385.000 đồng và được sở hữu dây điện từ đồng hồ đến nhà ở trị giá = 300.000 đồng. Tổng trị giá tài sản, anh T1 được giao bằng hiện vật là 246.543.000 đồng (*có sơ đồ thửa đất kèm theo*).

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà T3, chị T5, chị T6, chị T7 (*là chị gái anh T1*) và anh T1, để gia đình bà T3 tự thỏa thuận giải quyết về quyền sử dụng phần đất có tài sản của anh T1 được chia nằm trên đất của bà T3.

- Giao cho chị T2 được sở hữu các tài sản, gồm: 01 xe máy wave RS, biển số 34B2-189.05, giá trị còn lại = 13.000.000 đồng; 01 xe máy wave Trung Quốc, biển số 34K7-7386, giá trị còn lại = 500.000 đồng; 01 tủ lạnh, giá trị còn lại = 2.000.000 đồng; 01 quạt điện cây và 01 quạt điện treo tường, giá trị còn lại = 100.000 đồng; 01 máy nước con chuột, giá trị còn lại = 20.000 đồng; 01 máy bơm nước to, giá trị còn lại = 500.000 đồng; 01 loa điện đã hỏng, giá trị còn lại

= 100.000 đồng; 01 tủ quần áo bằng gỗ ép, giá trị còn lại = 150.000 đồng; 01 tủ ly bằng gỗ, giá trị còn lại = 500.000 đồng; 01 hòm tôn đựng thóc, giá trị còn lại = 200.000 đồng; 01 nồi nhôm Hải Phòng đựng thóc, giá trị còn lại = 200.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ, giá trị còn lại = 350.000 đồng; 01 bơm xe đạp (*bơm tay*), giá trị còn lại = 20.000 đồng; 01 xe cải tiến, giá trị còn lại = 500.000 đồng; 1/2 máy tuốt lúa, giá trị còn lại = 2.000.000 đồng (*chị T2 được sở hữu chung máy tuốt lúa với anh T4*); 01 máy vi tính xách tay, giá trị = 1.200.000 đồng. Tổng trị giá tài sản, chị T2 được giao bằng hiện vật là 21.340.000 đồng.

- Anh T1 có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản chung cho chị T2 bằng tiền là 112.601.500 đồng.

- Bà T3 có nghĩa vụ trả cho chị T2 15.000.000 đồng tiền công sức về quản lý, duy trì và phát triển thửa đất. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu bà T3 phải trả anh khoản tiền công sức.

- Chấp nhận sự thỏa thuận của anh T1 chị T2, giao cho chị T2 được sở hữu các tài sản: 03 cây cau, 01 cây mít, 01 giếng khoan, toàn bộ số cây dóc còn lại (*không kiểm đếm số lượng*). Chị T2 có trách nhiệm di chuyển tài sản để trả lại đất cho bà T3.

3. Không chấp nhận yêu cầu của anh T1 về việc anh và chị T2 có tài sản chung là số tiền mặt 4.500.000 đồng, tiền lương của chị T2 và 01 bình phun thuốc trừ sâu.

4. Không chấp nhận yêu cầu của chị T2 về việc chị và anh T1 có tài sản chung là tiền lương của chị T2 vào tháng 8/2014 và tiền bán dưa, tổng số tiền mặt 10.000.000 đồng và 13 con gà khoảng 30 kg.

5. Không chấp nhận yêu cầu của chị T2 về việc buộc anh T1 có nghĩa vụ trả chị 1,5 chỉ vàng 9999 là tài sản riêng của chị.

6. Không chấp nhận yêu cầu của chị T2 về việc buộc anh T1 có nghĩa vụ trả cho chị 1 cây 1,25 chỉ vàng 9999.

7. Không chấp nhận yêu cầu của anh T1 về việc xác định anh và chị T2 nợ chung bà T3 24.000.000 đồng. Xác nhận đây là khoản nợ riêng của anh T1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T3 không yêu cầu anh T1 phải trả bà trong vụ án này.

8. Không chấp nhận yêu cầu của anh T1 về việc xác định ông S bà V vay nợ của anh và chị T2 số tiền 5.000.000 đồng và 3 chỉ vàng 9999.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

9. Án phí: Anh T1, chị T2, mỗi người phải nộp án phí sơ thẩm chia tài sản chung là 6.697.000 đồng. Anh T1 được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai số: 0000617 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương; anh T1 còn phải nộp 1.697.000 đồng. Chị T2 được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.400.000 đồng theo biên lai số: 0000740 ngày 28/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương; chị T2 còn phải nộp 3.297.000 đồng.

10. Về chi phí thẩm định, định giá: Chị T2 có nghĩa vụ trả cho anh T1 1.400.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Sơn